

安全職場 我罩您

- ▶ Safe workplace, I got your back.
- ▶ Nơi làm việc an toàn , tôi bảo vệ bạn
- ▶ ความปลอดภัยในที่ทำงาน เราจะเป็นผู้ดูแลเอง
- ▶ Keselamatan di tempat kerja, saya akan melindungi Anda.



護罩
Shields
Tấm chắn bảo vệ
เกราะป้องกันเครื่องจักร
Pelindung



護圍
Fences
Hàng rào bảo vệ
ราวกัน
Pagar pelindung



護罩
Shields
Tấm chắn bảo vệ
เกราะป้องกันเครื่องจักร
Pelindung



具有連鎖性能之安全門
interlocked safety doors
Cửa an toàn có chức năng khóa liên động
ประตูนิรภัยโดยลิ้อคัตโนมัติ
Pintu pengaman dengan fungsi saling mengunci



高雄市政府勞工局
勞動檢查處 關心您

113年度勞動部就業安定基金獎勵補助廣告

